Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C
Cơ quan: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C
Thời gian ký: 29.08.2026 17:49:18 +07:00

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

EY

Shape the future with confidence

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Phê duyệt của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 46

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3602503768 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai (nay là Thành phố Đồng Nai) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2011, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là buôn bán thực phẩm (trừ thịt động vật hoang dã thuộc hàng cấm); và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô V-2E, Đường số 11, Khu Công nghiệp Hố Nai, Phường Hố Nai, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam; và Văn phòng đại diện đăng ký tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đăng Long	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2026
	Thành viên	miễn nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2026
		bổ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026
Ông Nguyễn Văn Thứ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2026
	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026
Bà Hà Thị Bích Vân	Thành viên	
Bà Bùi Thị Mai Hiên	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026
Ông Huỳnh Thanh Lâm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2026
		miễn nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Đức	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026
Ông Vũ Minh Đức	Thành viên	bổ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026
Ông Vũ Anh Tài	Thành viên	
Ông Lê Thanh Duy	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026
Bà Nguyễn Minh Như Khanh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Thị Mai Hiên	Tổng Giám đốc
Ông Lê Trí Thông	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đồng Thị Nụ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Diệp Pháp	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đăng Long	bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2026
Ông Nguyễn Văn Thứ	miễn nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2026

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Chủ tịch



Phạm Đăng Long

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 0013858701/E-69458303-LR/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 46, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**524.906.131.434**	**497.383.009.890**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***4***	***189.212.131.450***	***164.165.443.704***
1. Tiền	111		119.212.131.450	77.965.443.704
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	86.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***95.516.365.721***	***22.752.039.079***
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	95.516.365.721	22.752.039.079
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***123.563.128.399***	***198.082.192.404***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	87.995.631.057	117.605.769.100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13.867.257.790	14.094.208.448
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	95.803.713.710	124.227.902.101
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6, 7, 8	(74.103.474.158)	(57.845.687.245)
IV. Hàng tồn kho	***140***	***9***	***95.188.036.140***	***94.851.340.647***
1. Hàng tồn kho	141		103.324.830.033	97.793.538.083
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(8.136.793.893)	(2.942.197.436)
V. Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***21.426.469.724***	***17.531.994.056***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	2.873.693.524	2.594.222.268
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	18	18.434.864.048	14.819.859.636
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	117.912.152	117.912.152
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**269.426.183.561**	**278.751.825.779**
I. Khoản phải thu dài hạn	***210***	***8***	***533.290.305***	***749.688.605***
1. Phải thu dài hạn khác	215		533.290.305	749.688.605
II. Tài sản cố định	***220***		***238.925.997.666***	***232.138.036.752***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	104.481.941.781	96.935.843.937
Nguyên giá	222		204.320.666.730	187.611.139.721
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.838.724.949)	(90.675.295.784)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	134.444.055.885	135.202.192.815
Nguyên giá	228		141.844.729.091	141.844.729.091
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.400.673.206)	(6.642.536.276)
III. Tài sản dở dang dài hạn	***250***	***13***	***9.364.884.277***	***21.863.557.402***
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		*9.364.884.277*	*21.863.557.402*
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	***260***		***10.196.965.397***	***11.349.894.644***
1. Đầu tư vào công ty liên kết	262	14	10.196.965.397	10.201.089.644
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	1.148.805.000
V. Tài sản dài hạn khác	***270***		***10.405.045.916***	***12.650.648.376***
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	9.643.696.228	11.637.546.330
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	28.3	761.349.688	1.013.102.046
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**794.332.314.995**	**776.134.835.669**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**149.317.244.289**	**141.331.117.170**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***125.644.252.013***	***119.958.220.155***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	31.652.028.803	15.922.721.797
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	3.892.076.026	1.734.715.871
3. Phải trả cổ tức	313	17	21.624.132.300	266.633.200
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	5.982.654.725	7.676.453.263
5. Phải trả người lao động	315		746.644.136	1.149.941.609
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	19.549.415.258	19.770.608.248
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	1.152.180.520	1.943.387.669
8. Vay ngắn hạn	321	21	39.306.001.821	62.712.013.394
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	3.18	1.739.118.424	8.781.745.104
II. Nợ dài hạn	***330***		***23.672.992.276***	***21.372.897.015***
1. Vay dài hạn	339	21	-	1.890.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	28.3	23.672.992.276	19.482.897.015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**22.1**	**645.015.070.706**	**634.803.718.499**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		432.464.710.000	432.464.710.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*432.464.710.000*	*432.464.710.000*
2. Thặng dư vốn	412		142.379.000.000	142.379.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		72.192.820.958	60.784.887.953
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*39.161.652.453*	*20.349.085.297*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*33.031.168.505*	*40.435.802.656*
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(2.021.460.252)	(824.879.454)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**794.332.314.995**	**776.134.835.669**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH
Tạ Thị Thanh Loan	Nguyễn Đỗ Việt	Phạm Đăng Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.1	398.946.715.640	337.026.573.537
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23.1	3.332.503.143	2.748.274.586
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23.1	395.614.212.497	334.278.298.951
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24, 27	263.230.541.019	212.701.147.489
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		132.383.671.478	121.577.151.462
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23.2	3.680.800.413	2.284.344.318
7. Chi phí tài chính	23	25	2.813.413.238	6.534.573.647
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*2.292.661.240*	*6.192.665.568*
8. Chi phí bán hàng	25	26	29.924.790.979	21.808.069.395
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	60.122.250.998	34.552.835.167
10. Phần (lỗ) lãi trong công ty liên doanh, liên kết	27	14.1	(4.124.247)	24.958.349
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26) + 27}	30		43.199.892.429	60.990.975.920
12. Thu nhập khác	31		491.170.225	138.261.451
13. Chi phí khác	32		560.155.050	255.631.560
14. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(68.984.825)	(117.370.109)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		43.130.907.604	60.873.605.811
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28.1	6.854.472.278	11.861.188.486
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28.3	4.441.847.619	1.116.545.908
18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		31.834.587.707	47.895.871.417

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
19. Lợi nhuận thuần sau thuế của công ty mẹ	**61**		**33.031.168.505**	**49.158.580.062**
20. Lỗ thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**(1.196.580.798)**	**(1.262.708.645)**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**22.4**	**820**	**1.545**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**22.4**	**820**	**1.545**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH
Tạ Thị Thanh Loan	Nguyễn Đỗ Việt	Phạm Đăng Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**43.130.907.604**	**60.873.605.811**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02	27	11.768.761.934	11.088.120.862
- Các khoản dự phòng	03		21.452.383.370	7.767.281.988
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(711.037.657)	(330.250.048)
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.950.612.458)	(767.613.258)
- Chi phí đi vay	06	25	2.292.661.240	6.192.665.568
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**75.983.064.033**	**84.823.810.923**
- Giảm, tăng các khoản phải thu	09		52.766.299.091	(10.750.275.717)
- Tăng hàng tồn kho	10		(5.531.291.950)	(32.754.968.713)
- Tăng các khoản phải trả	11		13.864.450.745	12.564.812.376
- Giảm, tăng chi phí chờ phân bổ	12		1.714.378.846	(464.986.009)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(2.292.661.240)	(6.192.665.568)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(7.625.705.552)	(10.957.343.183)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.358.673.140)	(4.949.578.524)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**123.519.860.833**	**31.318.805.585**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")	21		(6.058.049.723)	(35.899.665.181)
2. Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22		330.134.680	-
3. Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(74.557.227.094)	(77.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		2.941.705.452	27.200.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		3.650.770.981	673.203.519
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	**30**		**(73.692.665.704)**	**(85.226.461.662)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	22.1	-	15.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	55.250.931.396	333.136.468.483
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(80.546.942.969)	(258.315.597.076)
4. Cổ tức đã trả	36		(265.736.400)	(51.870.998.400)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính	**40**		**(25.561.747.973)**	**37.949.873.007**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**24.265.447.156**	**(15.957.783.070)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**164.165.443.704**	**25.962.282.781**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		781.240.590	299.318.638
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**189.212.131.450**	**10.303.818.349**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH
Tạ Thị Thanh Loan	Nguyễn Đỗ Việt	Phạm Đăng Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3602503768 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai (nay là Thành phố Đồng Nai) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2011 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là buôn bán thực phẩm (trừ thịt động vật hoang dã thuộc hàng cấm); và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô V-2E, Đường số 11, Khu Công nghiệp Hố Nai, Phường Hố Nai, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam; và Văn phòng đại diện đăng ký tại số Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 755 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 909 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có ba (3) công ty con trực tiếp đang hoạt động và một (1) công ty liên kết trước hoạt động (ngày 31 tháng 12 năm 2025: ba (3) công ty con trực tiếp đang hoạt động và một (1) công ty liên kết trước hoạt động) như sau:

Tên công ty	*Hoạt động chính*	*Trụ sở chính*	*Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%) Số cuối kỳ và số đầu kỳ*
Các công ty con trực tiếp			
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cánh Đồng Việt ("VFF")	Sản xuất chế biến nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua, thảo mộc, sữa đậu nành	Tỉnh Khánh Hòa	99,29
Công ty Cổ phần Nắng và Gió ("SW")	Trồng cây ăn quả và chăn nuôi gia cầm	Tỉnh Khánh Hòa	88,00
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cô Cô Việt Nam ("VNCC")	Sản xuất nước giải khát: nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua, thảo mộc, sữa đậu nành	Thành phố Đồng Nai	99,50
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Nhiệt đới Sài Gòn ("SGTD")	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	Tỉnh Khánh Hòa	20,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Kỳ báo cáo*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99").

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Theo đó, Nhóm Công ty đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 tại Thuyết minh số 31.

3.1.2 Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Nhóm Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm và hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. - Khi tính giá thành thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu được phân bổ theo sản lượng sản phẩm hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Nhóm Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)*
Từ 3 tháng đến dưới 6 tháng	20
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	50
Từ 1 năm trở lên	100

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do Nhóm Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản của Nhóm Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo khi Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chi phí quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự kiến và không bị trích khấu hao khi có thời gian sử dụng hữu ích không xác định.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	22 – 48 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
Tài sản khác	5 - 6 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao.

Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. Tài sản cố định vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh được Nhóm Công ty ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.14 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ). Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/- 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Nhóm Công ty.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Nhóm Công ty phát sinh thì Nhóm Công ty sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Nhóm Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.24 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất và mua bán sản phẩm và dịch vụ là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Nhóm Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

3.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Tiền và các khoản tương đương tiền Nhóm Công ty đang nắm giữ và không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	104.719.094	114.149.089
Tiền gửi không kỳ hạn	119.107.412.356	77.851.294.615
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai*	*88.012.059.026*	*209.479.166*
- *Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (*)*	*17.127.733.576*	*15.603.042.717*
- *Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác*	*13.967.619.754*	*62.038.772.732*
Các khoản tương đương tiền	70.000.000.000	86.200.000.000
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (**)*	*70.000.000.000*	*9.200.000.000*
- *Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương – Chi nhánh KCN Biên Hòa*	-	*57.000.000.000*
- *Các khoản tương đương tiền khác*	-	*20.000.000.000*
TỔNG CỘNG	**189.212.131.450**	**164.165.443.704**

(*) Nhóm Công ty đã dùng 1 phần khoản tiền gửi không kỳ hạn này để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty *(Thuyết minh số 21).*

(**) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và hưởng lãi suất 4,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ*		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
Tiền gửi có kỳ hạn	95.516.365.721	95.516.365.721	-	20.960.050.000	20.960.050.000	-
- *Ngân hàng TMCP Quân đội (*)*	*67.328.821.918*	*67.328.821.918*	-	-	-	-
- *Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (**)*	*20.942.784.000*	*20.942.784.000*	-	*8.760.050.000*	*8.760.050.000*	-
- *Các khoản tiền gửi có kỳ hạn khác*	*7.244.759.803*	*7.244.759.803*	-	*12.200.000.000*	*12.200.000.000*	-
Cho vay	-	-	-	1.791.989.079	1.791.989.079	-
TỔNG CỘNG	**95.516.365.721**	**95.516.365.721**	**-**	**22.752.039.079**	**22.752.039.079**	**-**

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 6 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và hưởng lãi suất 8,2%/năm.

(**) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 6 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered và hưởng lãi suất dao động từ 0% đến 6,42%/năm. Nhóm Công ty đã dùng 1 phần khoản tiền gửi có kỳ hạn này để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty *(Thuyết minh số 21)*.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Phải thu từ các bên khác	67.313.449.406	(25.387.290.158)	97.175.392.200	(42.205.891.245)
- *Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương*	*10.217.753.826*	-	*10.729.998.150*	-
- *Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế LOF*	*8.147.895.948*	-	-	-
- *Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nha đam Peso*	*6.145.304.980*	-	*13.967.779.778*	-
- *Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Nam Việt*	*5.634.252.000*	-	*11.096.664.120*	-
- *Các khách hàng khác*	*37.168.242.652*	*(25.387.290.158)*	*61.380.950.152*	*(42.205.891.245)*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	20.682.181.651	-	20.430.376.900	-
TỔNG CỘNG	**87.995.631.057**	**(25.387.290.158)**	**117.605.769.100**	**(42.205.891.245)**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Trả trước cho các bên khác	13.269.865.502	(5.244.093.000)	12.394.650.994	(5.498.256.000)
- *Công ty TNHH Bao Bì Ta*	*5.100.000.000*	*(5.100.000.000)*	*5.100.000.000*	*(5.100.000.000)*
- *Công ty TNHH Cơ Khí Môi Trường Quốc Bảo*	*1.224.600.760*	-	*1.224.600.760*	-
- *Khác*	*6.945.264.742*	*(144.093.000)*	*6.070.050.234*	*(398.256.000)*
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	597.392.288	-	1.699.557.454	-
TỔNG CỘNG	**13.867.257.790**	**(5.244.093.000)**	**14.094.208.448**	**(5.498.256.000)**

8. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Ngắn hạn				
Tạm ứng phát triển vùng nguyên liệu *(*)*	95.209.751.000	(43.141.801.000)	113.796.201.000	(9.811.250.000)
Tạm ứng cho nhân viên	172.229.738	-	10.090.790.566	-
Khác	421.732.972	(330.290.000)	340.910.535	(330.290.000)
TỔNG CỘNG	**95.803.713.710**	**(43.472.091.000)**	**124.227.902.101**	**(10.141.540.000)**
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác từ bên khác	*67.044.313.710*	*(35.472.091.000)*	*85.040.940.138*	*(10.141.540.000)*
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*28.759.400.000*	*(8.000.000.000)*	*39.186.961.963*	*-*
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	533.290.305	-	749.688.605	-
TỔNG CỘNG	**533.290.305**	**-**	**749.688.605**	**-**

(*) Số cuối kỳ thể hiện khoản tạm ứng cho các cá nhân để mua đất phát triển vùng nguyên liệu phục vụ cho kế hoạch kinh doanh của Nhóm Công ty. Khoản phải thu này được đảm bảo bằng toàn bộ cổ phần cần thiết thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Thứ tại Công ty, Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty, theo Thỏa thuận Bảo lãnh ngày 16 tháng 3 năm 2026 và Thỏa thuận Gia hạn ngày 20 tháng 8 năm 2026.

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Thành phẩm	55.129.599.075	-	57.357.091.575	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.805.472.070	-	17.001.911.061	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.989.394.121	(6.686.316.239)	10.901.721.586	(1.896.160.236)
Hàng gửi đi bán	10.409.859.000	-	8.904.407.840	-
Hàng hóa	3.383.954.120	(1.019.668.346)	1.750.571.048	(1.046.037.200)
Công cụ, dụng cụ	2.606.551.647	(430.809.308)	1.877.834.973	-
TỔNG CỘNG	**103.324.830.033**	**(8.136.793.893)**	**97.793.538.083**	**(2.942.197.436)**

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Nhóm Công ty đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

Chi tiết tình hình (tăng), giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Số đầu kỳ	2.942.197.436	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	5.355.564.574	2.942.197.436
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(160.968.117)	-
Số cuối kỳ	**8.136.793.893**	**2.942.197.436**

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn	**2.873.693.524**	**2.594.222.268**
Dịch vụ tư vấn	750.392.473	-
Công cụ, dụng cụ	732.076.919	1.155.445.521
Chi phí phần mềm	416.866.634	836.315.186
Khác	974.357.498	602.461.561
Dài hạn	**9.643.696.228**	**11.637.546.330**
Tiền thuê đất	4.878.642.749	6.866.838.712
Chi phí trồng trọt ban đầu	2.372.219.284	1.415.154.316
Công cụ, dụng cụ	918.217.170	892.690.704
Khác	1.474.617.025	2.462.862.598
TỔNG CỘNG	**12.517.389.752**	**14.231.768.598**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	76.668.505.719	73.919.051.223	14.520.903.231	73.603.586	22.429.075.962	187.611.139.721
Mua mới	-	607.680.000	-	-	960.750.000	1.568.430.000
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	17.084.281.468	-	-	-	17.084.281.468
Thanh lý	(401.712.942)	(379.355.562)	(612.254.091)	-	(197.340.000)	(1.590.662.595)
Xóa xổ	-	(352.521.864)	-	-	-	(352.521.864)
Số cuối kỳ	76.266.792.777	90.879.135.265	13.908.649.140	73.603.586	23.192.485.962	204.320.666.730
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*11.894.305.277*	*19.617.789.826*	*1.098.858.140*	*32.239.950*	*1.032.369.800*	*33.675.562.993*
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu kỳ	(29.640.750.675)	(39.175.681.735)	(7.808.001.034)	(48.785.406)	(14.002.076.934)	(90.675.295.784)
Khấu hao trong kỳ	(1.917.520.602)	(7.005.119.402)	(1.203.806.862)	(4.136.364)	(880.041.774)	(11.010.625.004)
Thanh lý	401.712.942	379.355.562	612.254.091	-	197.340.000	1.590.662.595
Xóa xổ	-	256.533.244	-	-	-	256.533.244
Số cuối kỳ	(31.156.558.335)	(45.544.912.331)	(8.399.553.805)	(52.921.770)	(14.684.778.708)	(99.838.724.949)
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	47.027.755.044	34.743.369.488	6.712.902.197	24.818.180	8.426.999.028	96.935.843.937
Số cuối kỳ	45.110.234.442	45.334.222.934	5.509.095.335	20.681.816	8.507.707.254	104.481.941.781

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Nhóm Công ty đã dùng một phần tài sản cố định làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	141.684.820.000	159.909.091	141.844.729.091
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	*54.909.091*	*54.909.091*
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	(6.583.525.137)	(59.011.139)	(6.642.536.276)
Hao mòn trong kỳ	(744.738.978)	(13.397.952)	(758.136.930)
Số cuối kỳ	(7.328.264.115)	(72.409.091)	(7.400.673.206)
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	135.101.294.863	100.897.952	135.202.192.815
Số cuối kỳ	134.356.555.885	87.500.000	134.444.055.885

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Nhóm Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	7.756.945.374	20.119.674.107
Khác	1.607.938.903	1.743.883.295
TỔNG CỘNG	**9.364.884.277**	**21.863.557.402**

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (1) công ty liên kết (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1) như sau:

Công ty	*Số cuối kỳ*		*Số đầu kỳ*	
	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty	*Giá trị còn lại*	*Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty*	*Giá trị còn lại*
	%	*VND*	*%*	*VND*
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Nhiệt đới Sài Gòn	20%	10.196.965.397	20%	10.201.089.644

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình tài chính hiện tại của công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	VND
	Công ty Cổ phần Nước Giải khát Nhiệt đới Sài Gòn
Giá trị đầu tư	
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	10.000.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết	
Số đầu kỳ	201.089.644
Phần lỗ trong kỳ được chia từ công ty liên kết	(4.124.247)
Số cuối kỳ	196.965.397
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	10.201.089.644
Số cuối kỳ	10.196.965.397

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Phải trả các bên khác	30.576.978.803	15.640.212.697
- *Công ty Cổ phần Môi trường Khánh Hòa*	*1.945.611.360*	-
- *Công ty Cổ phần Đông Á*	*1.326.386.880*	-
- *Công ty Cổ phần Môi trường Thảo Dương Xanh*	*1.100.198.052*	-
- *Khác*	*26.204.782.511*	*15.640.212.697*
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	1.075.050.000	282.509.100
TỔNG CỘNG	**31.652.028.803**	**15.922.721.797**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Treko Nissi Co., Ltd	1.033.995.600	-
Okf Corporation	493.669.536	-
Khác	2.364.410.890	1.734.715.871
TỔNG CỘNG	**3.892.076.026**	**1.734.715.871**

17. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC

VND

Lợi nhuận thuộc năm tài chính	*Thời hạn chi trả*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
2024	Ngày 26 tháng 5 năm 2025	896.800	266.633.200
2025 *(Thuyết minh số 22.1)*	Quý 3 và Quý 4 năm 2026	21.623.235.500	-
TỔNG CỘNG		**21.624.132.300**	**266.633.200**
Trong đó:			
Trong thời hạn chi trả		*21.623.235.500*	*266.633.200*
Quá thời hạn chi trả		*896.800*	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu kỳ	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	14.819.859.636	22.395.259.907	(18.780.255.495)	18.434.864.048
Thuế khác	117.912.152	-	-	117.912.152
TỔNG CỘNG	**14.937.771.788**	**22.395.259.907**	**(18.780.255.495)**	**18.552.776.200**
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.701.692.012	6.854.472.278	(7.625.705.552)	4.930.458.738
Thuế thu nhập cá nhân	563.358.689	1.859.414.376	(1.798.091.676)	624.681.389
Thuế GTGT	1.411.402.562	13.310.328.668	(14.294.216.632)	427.514.598
Thuế xuất nhập khẩu	-	230.257.997	(230.257.997)	-
Khác	-	26.350.704	(26.350.704)	-
TỔNG CỘNG	**7.676.453.263**	**22.280.824.023**	**(23.974.622.561)**	**5.982.654.725**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Lương tháng 13 và thưởng	11.161.701.045	10.475.595.898
Chi phí vận chuyển	2.120.857.479	513.670.724
Khác	6.266.856.734	8.781.341.626
TỔNG CỘNG	**19.549.415.258**	**19.770.608.248**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Kinh phí công đoàn	1.106.128.520	398.293.813
Đặt cọc	-	1.055.080.000
Khác	46.052.000	490.013.856
TỔNG CỘNG	**1.152.180.520**	**1.943.387.669**

21. VAY

VND

	Số đầu kỳ	*Đi vay*	*Trả nợ gốc vay*	*Phân loại*	*Số cuối kỳ*
Vay ngắn hạn	**62.712.013.394**	**55.250.931.396**	**(78.656.942.969)**	**-**	**39.306.001.821**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 21.1)*	62.082.013.394	55.250.931.396	(78.026.942.969)	-	39.306.001.821
Vay dài hạn đến hạn trả	630.000.000	-	(630.000.000)	-	-
Vay dài hạn	**1.890.000.000**	**-**	**(1.890.000.000)**	**-**	**-**
Vay ngân hàng	1.890.000.000	-	(1.890.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG	**64.602.013.394**	**55.250.931.396**	**(80.546.942.969)**	**-**	**39.306.001.821**

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Nhóm Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	*Số cuối kỳ* *VND*	*USD*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất* *%/năm*	*Hình thức đảm bảo* *Thuyết minh số 4, 5, 9, 11 và 12*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	23.171.703.488	-	Từ ngày 16 tháng 7 đến ngày 11 tháng 8 năm 2026	7 - 8	- Quyền tài sản và quyền đòi nợ liên quan đến các hợp đồng có đặc điểm kinh tế, thương mại, cung cấp hàng hóa cho các đối tác của VFF; - Hàng tồn kho của VFF và quyền đòi nợ, quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác phát sinh từ hàng tồn kho.
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	16.134.298.333	170.000	Từ ngày 4 tháng 9 đến ngày 24 tháng 9 năm 2026	4 – 6,1	- Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Stardard Charter Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
TỔNG CỘNG	**39.306.001.821**	**170.000**			

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:					
Số đầu kỳ	306.799.990.000	-	113.943.826.420	6.309.417.247	427.053.233.667
Tăng vốn trong kỳ	15.000.000.000	-	-	-	15.000.000.000
Cổ tức	-	-	(51.487.998.400)	-	(51.487.998.400)
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong kỳ	-	-	49.158.580.062	(1.262.708.645)	47.895.871.417
Số cuối kỳ	321.799.990.000	-	111.614.408.082	5.046.708.602	438.461.106.684
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:					
Số đầu kỳ	432.464.710.000	142.379.000.000	60.784.887.953	(824.879.454)	634.803.718.499
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong kỳ	-	-	33.031.168.505	(1.196.580.798)	31.834.587.707
Cổ tức *(*)*	-	-	(21.623.235.500)	-	(21.623.235.500)
Số cuối kỳ	432.464.710.000	142.379.000.000	72.192.820.958	(2.021.460.252)	645.015.070.706

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ.GCF ngày 12 tháng 6 năm 2026, cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu của Công ty, theo tỷ lệ 5% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông (500 VND/cổ phần).

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	432.464.710.000	306.799.990.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	15.000.000.000
Số cuối kỳ	432.464.710.000	321.799.990.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	21.623.235.500	51.487.998.400
Cổ tức đã trả bằng tiền	265.736.400	51.487.998.400

22.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	43.246.471	43.246.471
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	43.246.471	43.246.471
Cổ phiếu phổ thông	*43.246.471*	*43.246.471*
Cổ phiếu đang lưu hành	43.246.471	43.246.471
Cổ phiếu phổ thông	*43.246.471*	*43.246.471*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22.4 *Lãi trên cổ phiếu*

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty *(VND)*	33.031.168.505	49.158.580.062
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ *(cổ phiếu)*	40.277.487	31.815.137
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**820**	**1.545**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**820**	**1.545**

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

23. DOANH THU

23.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Doanh thu gộp	**398.946.715.640**	**337.026.573.537**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*398.649.305.853*	*336.688.348.409*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*297.409.787*	*338.225.128*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(3.332.503.143)**	**(2.748.274.586)**
Hàng bán bị trả lại	(3.053.377.418)	(67.871.990)
Chiết khấu thương mại	(252.842.820)	(1.652.249.564)
Giảm giá hàng bán	(26.282.905)	(1.028.153.032)
Doanh thu thuần	**395.614.212.497**	**334.278.298.951**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*395.316.802.710*	*333.940.073.823*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*297.409.787*	*338.225.128*
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bên khác	*393.853.749.950*	*332.493.623.231*
Doanh thu thuần từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*1.760.462.547*	*1.784.675.720*

23.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi tiền gửi và cho vay	1.954.736.705	726.146.409
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.726.063.708	1.558.197.909
TỔNG CỘNG	**3.680.800.413**	**2.284.344.318**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Giá vốn hàng hóa đã bán	263.053.487.765	212.426.979.496
Giá vốn dịch vụ cung cấp	177.053.254	274.167.993
TỔNG CỘNG	**263.230.541.019**	**212.701.147.489**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi đi vay	2.292.661.240	6.192.665.568
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	520.751.998	341.908.079
TỔNG CỘNG	**2.813.413.238**	**6.534.573.647**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí bán hàng	**29.924.790.979**	**21.808.069.395**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.823.330.483	17.136.398.673
Chi phí xúc tiến thương mại	6.477.893.249	1.991.515.626
Chi phí nhân viên	2.623.373.094	2.432.484.791
Khác	1.000.194.153	247.670.305
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**60.122.250.998**	**34.552.835.167**
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	33.440.551.000	7.767.281.988
Chi phí nhân viên	16.441.243.483	13.957.665.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.155.549.630	8.680.474.704
Khác	6.084.906.885	4.147.412.684
TỔNG CỘNG	**90.047.041.977**	**56.360.904.562**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí mua nguyên vật liệu	150.177.579.629	139.216.669.628
Chi phí nhân viên	75.488.409.620	68.902.544.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.331.125.358	37.007.536.388
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	33.440.551.000	7.767.281.988
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 11 và 12)*	11.768.761.934	11.088.120.862
Chi phí khác	38.071.155.455	5.079.898.311
TỔNG CỘNG	**353.277.582.996**	**269.062.052.051**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con thành lập tại Việt Nam là 20% thu nhập chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Cánh Đồng Việt là 17% thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu được hưởng ưu đãi thuế (năm 2015) từ dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo. Thu nhập từ các hoạt động khác được áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.854.472.278	11.861.188.486
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.441.847.619	1.116.545.908
TỔNG CỘNG	**11.296.319.897**	**12.977.734.394**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**43.130.907.604**	**60.873.605.811**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	8.405.033.459	11.615.490.361
Điều chỉnh		
Chi phí không được trừ	155.549.421	305.839.049
Lỗ thuế của các công ty con chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	2.719.128.945	1.914.406.825
Lỗ thuế các năm trước chuyển sang	-	(1.371.973.617)
Khác	16.608.072	513.971.776
Chi phí thuế TNDN	**11.296.319.897**	**12.977.734.394**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

VND

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Số đầu kỳ	*Số cuối kỳ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	610.905.541	862.231.232	(251.325.691)	1.007.656.890
Ảnh hưởng do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	150.444.147	150.870.814	(426.667)	-
	761.349.688	***1.013.102.046***	***(251.752.358)***	***1.007.656.890***
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Các khoản dự phòng	(21.821.308.164)	(17.600.000.000)	(4.221.308.164)	(2.155.415.701)
Tiền thuê đất	(1.903.987.097)	(1.935.200.000)	31.212.903	31.212.903
Khác	52.302.985	52.302.985	-	-
	(23.672.992.276)	***(19.482.897.015)***		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			***(4.190.095.261)***	***(2.124.202.798)***

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.4 Lỗ chuyển sang năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau kỳ phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có khoản lỗ thuế lũy kế là 122.588.891.369 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 114.705.721.646 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ thuế*		*Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2026*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ vào ngày 30 tháng 6 năm 2026*
SW						
2022	2027	11.005.482.341	(*)	-	-	11.005.482.341
2023	2028	23.786.495.957	(*)	-	-	23.786.495.957
2024	2029	28.610.761.667	(*)	-	-	28.610.761.667
2025	2030	51.302.981.681	(*)	-	-	51.302.981.681
2026	2031	6.254.694.428	(*)	-	-	6.254.694.428
VFF						
2026	2031	1.628.475.294	(*)	-	-	1.628.475.294
TỔNG CỘNG		**122.588.891.368**		**-**	**-**	**122.588.891.368**

(*) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ thuế lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Nhóm Công ty đã trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty là 27.664.926.900 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 19.664.926.900 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Nhiệt đới Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần APIS	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản Mũi Dinh	Công ty có cùng thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nông nghiệp Mũi Dinh	Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH An Hạnh Thông	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Fesdy	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên HĐQT
Công ty TNHH Trang Trại Xanh Phú Hòa	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Ông Phạm Đăng Long	Chủ tịch HĐQT *(từ ngày 12 tháng 5 năm 2026)*
Ông Nguyễn Văn Thứ	Thành viên HĐQT; cổ đông lớn *(từ ngày 12 tháng 5 năm 2026)*
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Thành viên HĐQT *(từ ngày 9 tháng 1 năm 2026)*
Bà Hà Thị Bích Vân	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên HĐQT *(đến ngày 9 tháng 1 năm 2026)*
Bà Bùi Thị Mai Hiên	Thành viên HĐQT *(đến ngày 9 tháng 1 năm 2026)* kiêm Tổng Giám Đốc
Ông Huỳnh Thanh Lâm	Thành viên HĐQT *(đến ngày 9 tháng 1 và từ ngày 12 tháng 6 năm 2026)*
Ông Nguyễn Diệp Pháp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trí Thông	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đồng Thị Nụ	Phó Tổng Giám đốc

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Ông Nguyễn Văn Thứ	Hoàn tạm ứng	9.622.001.613	114.162.014.709
	Tạm ứng	137.172.780	19.846.200.000
	Chi trả cổ tức	-	106.129.322.188
	Cổ tức công bố	-	19.635.200.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu	Mua hàng hóa	3.480.750.000	1.164.920.000
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Bán hàng hóa	1.738.100.000	947.410.000
Công ty TNHH An Hạnh Thông	Mua hàng hóa	1.608.654.000	2.914.655.100
	Cho vay	-	5.000.000.000
	Bán hàng hóa	-	240.000.000
Bà Bùi Thị Mai Hiên	Hoàn tạm ứng	260.000.000	2.200.000.000
	Chi trả cổ tức	-	1.535.658.800
	Cổ tức công bố	-	1.454.908.800
	Tạm ứng	-	460.000.000
Ông Nguyễn Diệp Pháp	Tạm ứng	160.000.000	-
	Hoàn tạm ứng	142.821.774	-
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Mua hàng hóa	32.232.000	-
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG	Bán hàng hóa	22.100.000	-
	Cổ tức công bố	-	21.844.160.000
	Chi trả cổ tức	-	21.844.160.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nông nghiệp Mũi Dinh	Bán hàng hóa	262.547	597.265.720
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Tạm ứng	-	2.780.000.000
	Cổ tức công bố	-	1.032.960.000
	Chi trả cổ tức	-	1.032.960.000
	Hoàn tạm ứng	-	722.231.000
Công ty TNHH Trang Trại Xanh Phú Hòa	Mua hàng hóa	-	803.597.000

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nông nghiệp Mũi Dinh	Bán hàng hóa	14.640.358.011	14.640.074.460
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nông nghiệp Mũi Dinh	Bán hàng hóa	5.024.852.440	5.024.852.440
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Bán hàng hóa	1.016.971.200	765.450.000
		20.682.181.651	**20.430.376.900**
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH Trang Trại Xanh Phú Hòa	Mua hàng hóa	597.392.288	545.560.350
Công ty TNHH An Hạnh Thông	Mua hàng hóa	-	1.153.997.104
		597.392.288	**1.699.557.454**
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty TNHH Trang Trại Xanh Phú Hòa	Tạm ứng phát triển vùng nguyên liệu	28.700.000.000	29.245.560.350
Ông Nguyễn Văn Thứ	Tạm ứng	59.400.000	9.681.401.613
Bà Bùi Thị Mai Hiên	Tạm ứng	-	260.000.000
		28.759.400.000	**39.186.961.963**
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu	Mua hàng hoá	1.066.392.000	282.509.100
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nông nghiệp Mũi Dinh	Mua hàng hóa	8.658.000	-
		1.075.050.000	**282.509.100**
Chi phí phải trả ngắn hạn			
Công ty TNHH An Hạnh Thông	Mua hàng hoá	-	1.967.197.350

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được trình bày như sau:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Hội đồng Quản trị			
Ông Phạm Đăng Long	Chủ tịch *(từ ngày 12 tháng 5 năm 2026)*	47.113.978	-
Ông Nguyễn Văn Thứ	Thành viên *(từ ngày 12 tháng 5 năm 2026)*	58.179.639	396.827.500
Bà Hà Thị Bích Vân	Thành viên	41.700.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Thành viên *(từ ngày 9 tháng 1 năm 2026)*	39.900.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên *(đến ngày 9 tháng 1 năm 2026)*	2.000.000	276.307.500
Bà Bùi Thị Mai Hiên	Thành viên *(đến ngày 9 tháng 1 năm 2026)*	2.000.000	36.000.000
Ông Huỳnh Thanh Lâm	Thành viên *(đến ngày 9 tháng 1 và từ ngày 12 tháng 6 năm 2026)*	2.000.000	36.000.000
Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Tiến Đức	Trưởng ban *(từ ngày 9 tháng 1 năm 2026)*	24.700.000	-
Ông Vũ Anh Tài	Thành viên	125.450.680	107.348.591
Ông Vũ Minh Đức	Thành viên *(từ ngày 9 tháng 1 năm 2026)*	14.566.667	-
Ông Lê Thanh Duy	Trưởng ban *(đến ngày 9 tháng 1 năm 2026)*	-	24.000.000
Bà Nguyễn Minh Như Khanh	Thành viên *(đến ngày 9 tháng 1 năm 2026)*	-	15.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Bà Bùi Thị Mai Hiên	Tổng Giám đốc	468.231.633	346.675.175
Ông Lê Trí Thông	Phó Tổng Giám đốc	470.509.425	339.195.750
Bà Đồng Thị Nụ	Phó Tổng Giám đốc	466.277.675	339.163.250
Ông Nguyễn Diệp Pháp	Phó Tổng Giám đốc	462.942.491	339.948.470
TỔNG CỘNG		**2.225.572.188**	**2.292.466.236**

30. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Dưới 1 năm	1.293.239.060	3.066.203.504
Từ 1 đến 5 năm	4.127.788.643	3.438.228.656
Trên 5 năm	6.652.706.235	6.993.258.853
TỔNG CỘNG	**12.073.733.938**	**13.497.691.013**

31. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng *(Thuyết minh số 3.1.1)* trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

VND

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Số đầu kỳ (được trình bày lại)*
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Phải thu ngắn hạn khác	126.019.891.180	(1.791.989.079)	124.227.902.101
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	20.960.050.000	1.791.989.079	22.752.039.079
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	-	266.633.200	266.633.200
Các khoản phải trả khác	2.210.020.869	(266.633.200)	1.943.387.669

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngoại tệ các loại:		
- *USD*	*2.660.434,40*	*1.432.855,89*
- *RUB*	*11.471,00*	*5.227,00*

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH
Tạ Thị Thanh Loan	Nguyễn Đỗ Việt	Phạm Đăng Long

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn